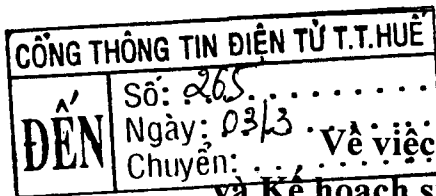


ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Số: 409 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2014



**QUYẾT ĐỊNH**

phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Hương Trà

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà tại Tờ trình số 2036/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2013 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hương Trà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2012		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>51.853,40</b>	<b>100</b>	<b>51.853,40</b>	<b>-</b>	<b>51.853,40</b>	<b>100</b>
I	Đất nông nghiệp; trong đó:	38.964,98	75,14	36.745,39	862,68	37.608,07	72,53
1	Đất lúa nước	3.724,86	7,18	3.182,30	128,97	3.311,27	6,39



1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	3.448,45	6,65	2.899,95	177,69	3.077,64	5,94
1.2	Đất trồng lúa còn lại	276,41	0,53	-	233,63	233,63	0,45
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.837,24	3,54	-	1.439,19	1.439,19	2,78
2.1	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.837,24	3,54	-	1.439,19	1.439,19	2,78
3	Đất trồng cây lâu năm; trong đó:	3.007,85	5,80	2.382,45	484,50	2.866,95	5,53
	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	1.958,05	3,78	-	1.952,61	1.952,61	3,77
4	Đất rừng phòng hộ	11.122,75	21,45	11.494,83	14,49	11.509,32	22,20
5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	18.830,86	36,32	18.068,35	-17,88	18.050,47	34,81
7	Đất nuôi trồng thủy sản	424,36	0,82	418,44	-79,11	339,33	0,65
8	Đất nông nghiệp khác	17,06	0,03	-	91,54	91,54	0,18
II	Đất phi nông nghiệp; trong đó:	12.423,56	23,96	14.434,45	-373,33	14.061,12	27,12
1	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan công trình sự nghiệp	29,96	0,06	40,73	-	40,73	0,08
2	Đất quốc phòng	100,59	0,19	308,23	-	308,23	0,59
3	Đất an ninh	1.690,21	3,26	1.657,51	27,20	1.684,71	3,25
4	Đất khu công nghiệp; trong đó:	25,15	0,05	330,00	2,63	332,63	0,64
4.1	Đất khu công nghiệp tập trung	-	-	250,00	-	250,00	0,48
4.2	Đất cụm công nghiệp	25,15	0,05	80,00	2,63	82,63	0,16
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	161,66	0,31	-	393,98	393,98	0,76
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	307,76	0,59	-	448,25	448,25	0,86
7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
8	Đất di tích danh thắng	69,38	0,13	89,86	-20,48	69,38	0,13
9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	1,61	-	34,02	-2,00	32,02	0,06
10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	128,65	0,25	109,44	14,40	123,84	0,24
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	943,47	1,82	1.456,60	-533,97	922,63	1,78
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.097,64	2,12	-	1.068,39	1.068,39	2,06
13	Đất phát triển hạ tầng	4.345,41	8,38	4.959,33	-226,66	4.732,67	9,13
13.1	Đất giao thông	856,07	1,65	-	1.162,21	1.162,21	2,24
13.2	Đất thủy lợi	409,77	0,79	-	407,77	407,77	0,79
13.3	Đất công trình năng lượng	2.966,23	5,72	-	2.971,18	2.971,18	5,73
13.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,26	-	-	3,47	3,47	0,01
13.5	Đất cơ sở văn hóa	10,60	0,02	27,00	5,32	32,32	0,06
13.6	Đất cơ sở y tế	7,49	0,01	9,40	-1,02	8,38	0,02
13.7	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	69,04	0,13	77,54	0,46	78,00	0,15
13.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	14,96	0,03	51,47	0,00	51,47	0,10
13.9	Đất chợ	3,84	0,01	-	11,72	11,72	0,02
III	Đất đô thị; trong đó:	15.873,40	30,61	17.287,40	10.518,00	27.805,40	53,62
	Đất ở tại đô thị	1.260,53	2,43	1.293,44	352,23	1.645,67	3,17
IV	Đất khu dân cư nông thôn; trong đó:	1.441,16	2,78	-	1.197,81	1.197,81	2,31
	Đất ở tại nông thôn	923,02	1,78	-	985,60	985,60	1,90
V	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-

VI	Đất khu du lịch	-	-	361,30	-	361,30	0,70
VII	Đất chưa sử dụng						
	Đất chưa sử dụng còn lại	464,86	0,90	673,56	-	184,21	0,36
	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-	-	70,83	209,82	280,65	-

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp			
1.1	Đất lúa nước	409,67	35,91	373,76
1.2	Đất trồng cây lâu năm	159,20	78,92	80,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	34,43	12,88	21,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	522,00	220,93	301,07
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	55,23	27,43	27,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	366,42	315,20	51,22

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
I	Đất nông nghiệp; trong đó:	225,23	58,00	167,23
1	Đất lúa nước	-	-	-
2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-
3	Đất rừng phòng hộ	117,20	-	117,20
4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
5	Đất rừng sản xuất	108,03	58,00	50,03
6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
II	Đất phi nông nghiệp; trong đó:	55,42	32,85	22,57
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-
2	Đất quốc phòng	-	-	-
3	Đất an ninh	-	-	-
4	Đất khu công nghiệp	11,01	9,53	1,48
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,28	6,05	4,23
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	1,00	1,00	-
7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-

8	Đất di tích danh thắng	-	-	-
9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	-	-	-
10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,53	0,29	4,24
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-
13	Đất phát triển hạ tầng	8,16	5,51	2,65
13.1	Đất giao thông	5,00	4,00	1,00
13.2	Đất thủy lợi	-	-	-
13.3	Đất công trình năng lượng	-	-	-
13.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	-	-	-
13.5	Đất cơ sở văn hóa	1,25	1,04	0,21
13.6	Đất cơ sở y tế	-	-	-
13.7	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	-	-	-
13.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,91	0,47	1,44
13.9	Đất chợ	-	-	-
III	Đất đô thị; Trong đó:	8,34	0,66	7,68
	Đất ở tại đô thị	8,34	0,66	7,68
IV	Đất khu dân cư nông thôn; Trong đó:	2,05	0,96	1,09
	Đất ở tại nông thôn	2,05	0,96	1,09
V	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-
VI	Đất khu du lịch	10,05	8,85	1,20

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thị xã Hương Trà kèm theo).

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Hương Trà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2012	Các năm trong kỳ kế hoạch		
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất nông nghiệp; trong đó:	38.964,98	38.873,19	38.602,87	38.488,49
1	Đất lúa nước	3.724,86	3.713,45	3.698,00	3.684,63
2	Đất trồng cây lâu năm	3.007,85	2.994,17	2.953,82	2.920,43
3	Đất rừng phòng hộ	11.122,75	11.122,65	11.390,06	11.394,87
4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
5	Đất rừng sản xuất	18.830,86	18.801,47	18.386,66	18.352,73
6	Đất nuôi trồng thủy sản	424,36	416,76	401,21	384,93
II	Đất phi nông nghiệp; trong đó:	12.423,56	12.519,41	12.829,80	12.990,90

1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	29,96	29,95	36,82	35,49
2	Đất quốc phòng	100,59	100,59	100,52	102,52
3	Đất an ninh	1.690,21	1.691,26	1.691,41	1.691,41
4	Đất khu công nghiệp	25,15	35,15	55,15	73,09
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	161,66	172,13	192,26	224,05
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	307,76	321,33	357,12	367,69
7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
8	Đất di tích danh thắng	69,38	69,38	69,38	69,38
9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	1,61	1,96	32,02	32,02
10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	128,65	128,44	128,25	127,40
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	943,47	946,44	984,60	957,77
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.097,64	1.096,73	1.090,63	1.079,94
13	Đất phát triển hạ tầng	4.345,41	4.372,45	4.454,54	4.511,92
13.1	Đất giao thông	856,07	877,17	935,86	972,14
13.2	Đất thủy lợi	409,77	409,54	409,21	408,91
13.3	Đất công trình năng lượng	2.966,23	2.966,23	2.966,78	2.969,53
13.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,26	1,26	1,88	2,55
13.5	Đất cơ sở văn hóa	10,60	12,60	24,13	31,20
13.6	Đất cơ sở y tế	7,49	7,56	8,55	8,53
13.7	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	69,04	72,48	72,72	73,37
13.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	14,96	14,64	24,46	30,69
13.9	Đất chợ	3,84	4,82	4,80	8,85
III	Đất đô thị; trong đó:	15.873,40	15.873,40	15.873,40	15.873,40
	Đất ở tại đô thị	1.260,53	1.274,30	1.314,55	1.351,03
IV	Đất khu dân cư nông thôn; trong đó:	1.441,16	1.441,16	1.441,16	1.441,16
	Đất ở tại nông thôn	923,02	933,98	950,90	976,69
V	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-
VI	Đất khu du lịch	-	6,80	34,41	53,61
VII	Đất chưa sử dụng	464,86	460,80	420,73	374,01

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm		
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp				
1.1	Đất lúa nước	35,91	11,31	12,43	12,17
1.2	Đất trồng cây lâu năm	78,92	10,78	35,35	31,79
1.3	Đất rừng phòng hộ	12,88	0,10	11,59	1,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	220,93	29,39	138,81	52,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	27,43	7,60	9,55	10,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong				

	nội bộ đất nông nghiệp				
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	315,20	-	296,00	19,20

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm		
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp; trong đó:	58,00	-	20,00	38,00
1	Đất lúa nước	-	-	-	-
2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-
3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-
4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-
5	Đất rừng sản xuất	58,00	-	20,00	38,00
6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-
II	Đất phi nông nghiệp; trong đó:	32,85	4,06	20,07	8,72
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-
2	Đất quốc phòng	-	-	-	-
3	Đất an ninh	-	-	-	-
4	Đất khu công nghiệp	9,53	1,00	5,83	2,70
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	6,05	1,80	1,80	2,45
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	1,00	1,00	-	-
7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
8	Đất di tích danh thắng	-	-	-	-
9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	-	-	-	-
10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,29	-	0,29	0,00
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-
13	Đất phát triển hạ tầng	5,51	0,10	2,55	2,86
13.1	Đất giao thông	4,00	0,08	1,47	2,45
13.2	Đất thủy lợi	-	-	-	-
13.3	Đất công trình năng lượng	-	-	-	-
13.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	-	-	-	-
13.5	Đất cơ sở văn hóa	1,04	0,02	0,61	0,41
13.6	Đất cơ sở y tế	-	-	-	-
13.7	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	-	-	-	-
13.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,47	-	0,47	-
13.9	Đất chợ	-	-	-	-
III	Đất đô thị; trong đó:	0,66	0,01	0,40	0,25
	Đất ở tại đô thị	0,66	0,01	0,40	0,25
IV	Đất khu dân cư nông thôn; trong đó	0,96	0,15	0,35	0,46
	Đất ở tại nông thôn	0,96	0,15	0,35	0,46
V	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-
VI	Đất khu du lịch	8,85	-	8,85	-

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thị xã đến các phường, xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã Hương Trà; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà;

2. Xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ đất trồng lúa nhiều;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tập trung, hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng xây cất mộ với diện tích lớn; chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp;

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế; ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

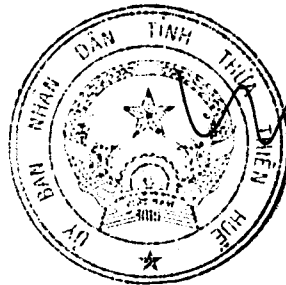
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, CT, GTVT, GDĐT, VH-TTDL, YT, LĐTBXH, NV;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BQL các Khu Công nghiệp tỉnh;
- HĐND và UBND thị xã Hương Trà;
- Phòng TNMT thị xã Hương Trà;
- VP: CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Ngọc Thọ**